

MẤY KHÍA CẠNH TIẾP BIẾN VĂN HOÁ, TÍN NGƯỠNG CỦA PHẬT GIÁO QUA BA BỘ VÁN IN *CỔ CHÂU* TẠI CHÙA DÂU

NGUYỄN QUANG HỒNG^(*)

Theo sự thống kê của chúng tôi vào khoảng 10 năm trước đây, ở chùa Dâu vẫn còn lưu giữ hơn 100 tấm ván khắc, chia làm 12 bộ sách khác nhau. Trong số đó có ba bộ ván hầy còn nguyên vẹn, lại là những bộ ván khắc dành riêng cho chùa Dâu, do chính các vị sư trụ trì bản chùa vào những thời kì khác nhau, đứng ra san khắc ngay tại chùa. Đó là các bộ ván mang tên “*Cổ Châu*”: *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* (gọi tắt là *Cổ Châu lục*, khắc ván năm Cảnh Hưng 13, tức năm 1752), *Cổ Châu Phật bản hạnh* (gọi tắt là *Cổ Châu hạnh*, cũng khắc ván năm Cảnh Hưng 13) và *Hiển Cổ Châu Phật tổ nghi* (gọi tắt là *Cổ Châu nghi*, khắc ván năm Quang Trung 5, tức năm 1792)⁽¹⁾.

Cả ba bộ ván khắc này, xét về nội dung được đề cập và cả hình thức ngôn ngữ văn tự, đều có mối liên quan chặt chẽ với nhau, và bổ sung cho nhau nhằm thực hiện những mục đích nhất định. Nếu như *Cổ Châu lục* và *Cổ Châu hạnh* đều thiên về kể lại sự tích Phật Mẫu A Man cùng các vị Phật thuộc hệ Tứ Pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) và tán dương công đức của họ đối với dân với nước, thì *Cổ Châu nghi* lại là một tập hợp các bài văn cúng của bản chùa tỏ lòng tưởng nhớ và cầu mong chư Phật thiêng liêng muôn đời phù hộ. Với một nội dung như vậy và nhằm hướng tới chư Phật, nên *Cổ Châu nghi*

dùng toàn văn ngôn chữ Hán là hoàn toàn thích hợp. Trong khi đó, *Cổ Châu lục* vốn là một văn bản Hán văn từ xưa truyền lại, và được chuyển dịch từng câu sang chữ Nôm (vào khoảng cuối thế kỉ XVI đầu thế kỉ XVII). Còn *Cổ Châu hạnh* là một văn bản (làm ra vào khoảng đầu thế kỉ XVII) nhằm dân gian hóa bản “ngữ lục” đó, phổ biến bằng hình thức văn vần chữ Nôm thể lục bát, là một thể thơ vốn rất dễ phổ biến trong dân chúng ít biết chữ nghĩa.

Trong một dịp trước đây, chúng tôi đã thực hiện khảo cứu về mặt văn bản học đối với bộ ba ván khắc “*Cổ Châu*” nói trên⁽²⁾. Lần này, chúng tôi muốn lưu ý bạn đọc đôi nét về nội dung các văn bản, nêu lên một vài khía cạnh của văn hóa nước ta thể hiện qua bộ ba ván khắc này tại chùa Dâu trên xứ Kinh Bắc xưa.

1. ĐẠO PHẬT BƯỚC ĐẦU DU NHẬP VÀ ĐƯỢC TIẾP NHẬN Ở LUY LÂU

Quá trình du nhập và tiếp nhận đạo Phật ở Luy Lâu diễn ra qua mấy giai đoạn chủ yếu như sau:

a) Bất mới và cảm rỗi: *Cổ Châu lục* và

*. GS.TSKH. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

1. Bộ ba ván khắc này đã được phiên âm, dịch nghĩa, chú giải và được xuất bản cùng với nguyên văn Hán Nôm. Xem: *Di văn chùa Dâu: Cổ Châu lục-Cổ Châu hạnh-Cổ Châu nghi*. (Nguyễn Quang

Hồng chủ biên). Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997.

2. Xem: *Di văn chùa Dâu* (Sđd, tr. 7-26).

cả *Cổ Châu hạnh* đều ghi lại rằng vào đời Hán Linh Đế (Lưu Hồng, ở ngôi từ năm 168 đến 190) thầy Phạn tăng là Khâu Đà La từ Tây Thiên Trúc chống gậy đến thành Luy Lâu, nơi Thái thú Sĩ Nhiếp đang đóng đô trị vì xứ Giao Châu. Bấy giờ có người dân sở tại tên là Tu Định rước thầy về nhà mình ở. Thấy thầy có nhiều phép thuật: “ở hàng ngôi lạng”, “lâu ngày chẳng ăn”, “hàng cất chân qua chùng bảy ngày” ... ông Tu Định “ra lòng tin cung kính”, bèn xin thầy cho làm đệ tử. Thầy “giơ tay xoa đầu” thụ phép cho cô con gái độc nhất của ông Tu Định, gọi là nàng A Man, tuổi mới mười hai, nhưng rất sáng dạ và siêng năng. Thầy lại trao cho cây gậy thiêng, cắm xuống đất nhỏ lên thì nước “chảy theo cuộn cuộn”, giữ lấy để phòng sau này gặp hạn. Rồi thầy từ giã nhà ông Tu Định đi vào rừng xanh.

b) Nảy mầm và thử thách: Ông Tu Định theo gót thầy Khâu đến rừng, biết chỗ thầy ở, bèn “ngày ngày cúng dâng, lâu năm chẳng mỏi”. Có khi sai một mình nàng A Man đến chăm sóc đèn nhang cơm nước cho thầy, sớm đi tối về. Rồi nàng “đã cả chùa sánh đôi, ở vậy mà có ghen”. Ông Tu Định lấy làm xấu hổ (sẽ ăn nói sao đây với dân làng?), trách thầy Khâu rằng “Gái chẳng có chồng mà chữa, thực thời lỗi ấy chung ai?”. Thầy Khâu khuyên cứ nên nhẫn chịu nín lặng, rồi mọi việc sẽ qua. Mang thai 14 tháng, A Man sinh ra một cháu gái, bèn “ấm con đem vào rừng, tìm đến chùng chốn thầy”. Thầy Khâu hô bảo các cây cổ thụ, rằng cây nào mở lòng nhận lấy đứa bé, thì sau này “ắt hay được làm người Trời, làm tín thỉnh, mệnh muôn đời tôn trọng vậy”. Có một cây to ứng lời thầy, mở thân cây ra thu bé gái vào lòng, rồi khép lại. Mọi chuyện thế là kín nhem.

c) Phát huy công đức, cứu dân độ thế:

Liên ba năm sau đó, trời làm đại hạn, “khe đầm khô ráo, nhiều người chết khát”. Nhà A Man vì có gậy thiêng, nên “giếng ghín chẳng cạn”, nhiều người nhờ giếng nước nhà bà A Man mà thoát nạn. Nhà vua (Sĩ Vương) lại nhờ bà A Man vào rừng tìm thầy Khâu, xin thầy dùng phép gọi mây làm mưa để cứu dân. “Thầy đứng dậy nhấc chân. Chẳng mấy phút hơi, xảy vậy cả mưa”. Người trong nước biết được sự tình, ai ai cũng lấy làm kính phục và biết ơn.

d) Đi vào lòng dân, trở thành tín ngưỡng: Về sau, gặp trận gió Bắc dữ dội, làm bật gốc cây cổ thụ (*Cổ Châu hạnh* gọi là “cây đa ngàn tâm”) đã nhận bé gái vào lòng thuở nọ. Theo giòng nước mênh mông, cây đa trôi giạt vào bờ vực bên thành Luy Lâu. Sĩ Vương cho quân lính kéo lên, thấy gỗ cây rắn chắc, định bụng sẽ dùng vào việc trong cung. Nhưng được thần báo mộng cho biết đó là cây thiêng, phải tạc nên tượng mà thờ. Thế là nhà vua chọn thợ khéo, cắt cây làm bốn khúc, tạc thành bốn tượng, mỗi tượng đặt ở một ngôi chùa trong vùng cho dân thờ phụng: Chùa Thiên Định (từ thời nhà Lý đổi tên là chùa Diên Ứng, tục gọi chùa Dâu) thờ Phật Pháp Vân (Bụt Mây), chùa Thành Đạo (chùa Đậu) thờ Phật Pháp Vũ (Bụt Mưa), chùa Phi Tướng (chùa Tướng) thờ Phật Pháp Lôi (Bụt Sấm) và chùa Trí Quả (chùa Dàn) thờ Phật Pháp Điện (Bụt Chớp). Khi cắt cây tạc tượng, rìu chạm phải hòn đá trong thân cây, thợ đem vứt xuống sông. Đó nguyên là bé gái con bà A Man, lâu ngày đã hoá thạch. Dưới nước, hòn đá phát sáng, vua bèn cho vớt lên, gọi là Thạch Quang Phật, cũng cho lập một am thờ riêng. Sau khi hoàn tất mọi việc tạc tượng lập chùa, dân chúng nô nức mở hội rước các tượng Phật về chùa để thường xuyên dâng cúng hương hoa phụng thờ. Và từ đó về sau, hàng năm cứ đến ngày mồng Tám tháng Tư là ngày sinh bé

gái con bà A Man (trùng với ngày Phật đản), dân chúng trong vùng đều tung bùm mở hội rước tượng chư Phật Tứ Pháp.

2. TIẾP BIẾN VĂN HOÁ TRONG QUÁ TRÌNH DU NHẬP VÀ TIẾP NHẬN ĐẠO PHẬT Ở LUY LÂU.

a) Như có thể thấy rõ qua phân đã trình bày ở trên, đạo Phật đã truyền vào Giao Châu từ rất sớm, ngay từ đầu Công nguyên, bằng con đường tiếp xúc trực tiếp giữa người truyền đạo và người thụ đạo. Nếu như không phải là duy nhất, thì đại diện nổi bật cho cuộc tiếp xúc này chính là thầy Khâu Đà La từ xứ Tây Thiên Trúc (Ấn Độ) đến và nàng A Man, người con gái của vùng châu thổ sông Hồng. Có thể đặt vấn đề về ngôn ngữ trong cuộc giao tiếp này. Không loại trừ khả năng thầy Khâu đã cố học tiếng nói của người sở tại (như các Thừa sai Công giáo sau này đã làm) để thuyết giảng con tin. Song một điều đáng lưu ý là tất cả những gì khiến ông Tu Định và nàng A Man tín phục thầy Khâu, không phải là ở những lời giảng giải, mà chính là ở những hành vi cử chỉ kì lạ của thầy: “Thường chơi hang la-đá, cùng dưới gốc cây, chẳng nương cửa nhà”, “Có sức cả thần thông”, “Ở häng ngôi lạng”, “Lâu ngày chẳng ăn”, “Häng nhắc chân qua chùng bảy ngày”, và cả những phép thuật mầu nhiệm của thầy nữa: sai khiến được cây cỏ thụ ẩm bé gái vào lòng, dùng cây gậy cắm xuống đất mà lấy nước uống, “đứng dậy nhắc chân, chẳng mấy phút hơi, xảy vậy cả mưa” ... Không rõ là cốt lõi sự thật của những hiện tượng đó ra sao, và cũng có thể cho rằng ở đây có dấu vết của những yếu tố tiền Phật giáo, của dòng đạo Bà La Môn (*Braman*, một trong bốn dòng đạo chính ở Ấn Độ xưa, tu theo phép tịnh hạnh, thờ cõi Tịnh trên Trời), mà thầy Khâu là người đại diện, và vì vậy chưa nên liệt vào hàng Phật giáo thực thụ⁽³⁾. Song

tất cả những “hành vi” khác thường của thầy Khâu đều là những gì gây ấn tượng mạnh mẽ đối với dân chúng. Còn nàng A Man, tuy *Cổ Châu hạnh* có viết rằng “*Man Nương thông tỏ văn từ*” (trong *Cổ Châu lục* không ghi như vậy), nhưng điều này không có gì chắc chắn bằng việc nàng thụ đạo theo quan sát hành vi thực tế và “*Chuyên học cùng thầy, dĩ tâm truyền tâm*”. Có lẽ phải đến những thế kỉ sau, khi hệ thống chùa Tứ Pháp đã có chỗ đứng vững chắc trong dân chúng nước Việt rồi, với hoạt động của nhà sư uyên bác người Tây Trúc là Tì Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci, gọi tắt là Lưu Chi) và học trò của ông là Pháp Hiền vào cuối thế kỉ VI đầu thế kỉ VII, Luy Lâu mới thực sự trở thành một trung tâm truyền thụ Phật giáo với đầy đủ các kinh sách nhà Phật dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán.

b) Luy Lâu là trung tâm của Giao Châu thời đầu Công nguyên, nằm giữa vùng châu thổ sông Hồng. Mặc dù đây là nơi khách muôn phương thường xuyên lui tới, song dân cư vùng này chủ yếu vẫn là dân làm ruộng lúa nước. Bởi vậy, trong cuộc sống của người dân sở tại, từ lâu đã hình thành nên những tâm lí sùng bái những hiện tượng tự nhiên gắn liền với đời sống nông nghiệp. Trong tâm thức người dân, nắng mưa bão lụt là sự thể hiện của những lực lượng phi thường do thần linh sai khiến. Tôn thờ, cầu cứu những vị thần linh như thế đã dần dần trở thành tín ngưỡng dân gian bản địa. Ta thấy rất rõ là, những “phép mầu” của thầy Khâu Đà La như đã mô tả ở trên chính là nhằm đáp ứng những ước vọng, nỗi khát khao muốn tránh khỏi những tai họa hạn hán, lụt lội hay bão tố luôn luôn đe dọa cuộc sống của cư dân vùng văn minh lúa nước này. Thật là kì diệu, các yếu tố văn hóa đầy tính “ma thuật” của dòng đạo Bà La Môn từ Tây Trúc được thầy Khâu đưa sang Giao Châu,

3. Trong văn bản *Cổ Châu lục* có ghi rõ về lai lịch của thầy Khâu: “Xưa có thầy Phạn tăng Khâu Đà La, người nước Tây Thiên Trúc, cửa Bà La chung dòng tịnh vậy hành”. Xem thêm: Đặng Nghiêm Vạn. *Lời bạt* cho sách *Di văn chùa Dâu* (Sđd, tr.182-190).

đã kết hợp và thể hiện một cách nhuần nhuyễn, tự nhiên với các yếu tố văn hóa tâm linh vốn có ở cư dân bản địa, nhờ đó đã được tiếp nhận một cách dễ dàng. Không phải ngẫu nhiên mà người ta đã chia thân cây đa làm bốn đoạn, tạc làm bốn tượng để thờ bốn vị thần linh, cai quản bốn hiện tượng tự nhiên là Mây, Mưa, Sấm và Chớp. Đó là bước khởi đầu của tín ngưỡng gắn liền với sự hiện diện của thầy Khâu Đà La. Nhưng rồi rất nhanh chóng, cùng với sự tiếp xúc với văn hóa chữ Hán, mà Sĩ Nhiếp là người đại diện, đạo Phật đã thực sự đi vào Giao Châu. Bốn vị thần Mây, Mưa, Sấm, Chớp liền được hoá thân thành bốn vị Phật: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Tuy nhiên, chức năng thần linh của các vị Phật này vẫn tiếp tục được duy trì trong tín ngưỡng của người dân bản địa. Người ta hướng tới các vị Phật, trước hết không phải là để được giải thoát lên cõi Tịnh trên Trời, mà là mong được cứu độ cho qua khỏi thiên tai địch họa. “*Trông trời, trông đất, trông mây. Trông mưa, trông gió...*” như câu ca mà người dân nước Việt từ xưa vẫn hát.

c) Một truyền thống vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc Việt Nam là tinh thần yêu nước. Cho nên, để cho một tôn giáo như đạo Phật có sức sống trong lòng người dân nước Nam, thì nhất thiết phải gắn nó với tình yêu quê hương đất nước, căm ghét quân giặc ngoại xâm. Đó là lí do tại sao ta bắt gặp trong *Cổ Châu lục* cũng như *Cổ Châu hạnh* nhiều đoạn kể về sự dòm ngó của vua chúa phương Bắc đối với bờ cõi và báu vật nước ta. Chẳng hạn, vua Minh Đế nhà Tấn (tức Tư Mã Thiệu, ở ngôi năm 322-325) nghe tiếng tượng bụt Pháp Vân rất thiêng, bèn sai “Thứ sử đất

Giao Châu, tên là Đào Khả, ăn trộm lấy về đất Kiến Khang”. Thế nhưng quân lính của Khả có đến ba nghìn người vẫn không kéo nổi tượng Pháp Vân ra khỏi biên giới, lại bị kiệt sức và ngã chết cực nhiều. “Người Khả đốt hương vái tạ, xin rước về chốn cũ”, khi ấy mới yên. Lại như, vào năm Chiêu Thắng nguyên niên (1076), nhà Tống nhân vua nước ta là Lý Nhân Tông còn nhỏ tuổi, bèn sai Quách Quỷ cùng Triệu Cao đem tám vạn quân sang đánh nước ta. Quân ta lập phòng tuyến ở sông Như Nguyệt chống lại. Giặc “cả đánh chẳng được”, mọi người đều cho rằng do bụt Pháp Vân phù hộ quân ta. Bọn Quách Quỷ “bèn hiệp dời Bụt trộm lấy về”. “Đến đất Vũ Bình Nguyên, quân ta theo đánh lại được. Người Quỷ cùng chúng đạo, băng mình mà nghỉ chạy, bỏ Bụt chung trong cỏ rậm”. “*Quân ta lại rước Bụt về. Mộc dục trang điểm tức thì khai quang*”. Ta thấy ở đây, trong niềm vui chiến thắng quân giặc xâm lược, có xen lẫn lòng tự hào và sùng tín của người dân đối với Đức Phật Pháp Vân ở Cổ Châu.

3. QUỐC GIA HÓA VÀ DÂN GIAN HÓA SỰ TIẾP NHẬN VÀ SÙNG TÍN ĐẠO PHẬT

Thực ra, những điều vừa trình bày ở mục (2b) và (2c) trên đây cũng có phần nào liên quan với vấn đề dân gian hóa và quốc gia hoá việc tiếp nhận và tôn sùng đạo Phật ở vùng Luy Lâu xưa. Dưới đây xin nêu lên một số sự kiện khác nhằm thuyết minh cho vấn đề này.

a) **Quốc gia hóa:** Trước hết phải kể đến vai trò nổi bật của Thái thú Giao Châu là Sĩ Nhiếp trong bước đầu tiếp nhận đạo Phật vào Luy Lâu. Các sử gia nước ta đời xưa như Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên đều khen ngợi đức tính hiền hòa khiêm nhường của Sĩ Vương, đồng thời coi ông là người có công đầu trong việc mở mang việc học (chữ Hán), truyền bá lễ nhạc ở Giao Châu, được tôn xưng là “Nam Giao học tổ”⁽⁴⁾.

4. Xem: *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản in Nội các Quan bản). Tập I. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993. Lê Văn Hưu nói: “Sĩ Vương biết lấy khoan hậu khiêm tốn để kính trọng kẻ sĩ, được người thân yêu mà đạt đến quý thịnh một thời”. Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: “Nước ta thông thi thư, học lễ nhạc, làm một nước văn hiến, là bắt đầu từ Sĩ Vương, công đức ấy không những chỉ ở đương thời mà còn truyền mãi đời sau, há chẳng lớn sao?” (Sđd, tr. 164).

Qua các bộ ván khắc “*Cổ Châu*”, chúng ta còn thấy rất rõ hình ảnh của Sĩ Nhiếp trong bước đầu du nhập và tiếp nhận đạo Phật từ Tây Trúc sang nước ta. Trong câu chuyện này, ông là một nhân vật có suy nghĩ, có hành động, có nói năng, xúc tiến sự việc tiến triển, bắt đầu từ khi cho triệu bà A Man đến để hỏi về cái giếng nước chống hạn của bà. Rồi nhờ bà đi mời thầy Khâu Đà La làm phép giáng mưa để cứu độ dân lành. Đến khi có cây đa trôi giạt vào bên thành, “nghe trong cây văng vẳng vậy, bằng có tiếng đàn tiếng hát”, nhà vua “thâm lặng đăm đăm đấy, nghĩ trong lòng cảm sự lạ”, bèn cho quân lính kéo lên bờ. Rồi đêm nằm chiêm bao, sáng ra họp quần thần bình mộng, đi đến quyết định cho chọn thợ mộc thật khéo đến cắt cây tạc tượng, cho rước vào các chùa để thờ. Khi xảy ra sự cố là tượng bà Pháp Vân không sao kiệu đi được, Sĩ Vương lại tự mình dò hỏi ngọn ngành, tìm ra duyên cớ, cho người lặn tìm vớt hòn đá thiêng dưới sông lên, lập am thờ. Mọi việc xong xuôi, nhà vua “cảm nhớ đức thầy, khiến sứ lại đem hương tín, vào rừng hỏi tìm thầy” thì không còn thấy dấu tích thầy đâu nữa. Trong tác phẩm *Cổ Châu hạnh*, còn có cả một đoạn kể như thật rằng Sĩ Vương mời nhà sư Khâu Đà La về trị sở ở Luy Lâu, trò chuyện cùng thầy. Thầy Khâu tâu với vua rằng Phật Như Lai truyền lệnh cho thầy là người “*hay phép giáng vũ*” hãy xuất thế đất Nam Việt để cứu dân, ở đó “*Ra đời có Sĩ Vương tiên. Giáo tập văn tự đời truyền khô khoa. Mở nền dựng nghiệp quốc gia. Ngũ Như Lai hiện một tòa bụt Dâu*”. Và rồi, cùng với nhà sư, “*Sĩ vương kì chúc khẩn cầu. Đêm mưa ngày nắng kể âu tháng*

châu”. Công đức của Sĩ Vương đối với dân nước và với đạo Phật đã được người tu hành ghi nhớ, và trong các bài văn cúng ở tập *Cổ Châu nghi* người ta không chỉ một lần nhắc đến “Đức Sĩ Vương tiên”: “Hán Đế hậu thời phương hiển thánh. Sĩ Vương tạo tượng ngưỡng khâm sùng” (*Đến thời Hậu Hán Sĩ Vương. Tạc làm tượng thánh tôn sùng kính thay*).

Vua chúa và quan lại các triều đại về sau này cũng hầu hết đều hướng về chùa Dâu, tỏ lòng sùng kính chư Phật Tứ Pháp. Thái thú đất Giao Châu vào thời Tam Quốc là Đào Hoàng, cũng đặt trị sở tại Luy Lâu. Ông cho “sửa lại bốn chùa, sai người chung năm mùa, hương khói thờ phụng”. Theo *Cổ Châu lục* ghi chép thì vào đời Lý Nhân Tông, nhà vua hai lần cho quan quân rước tượng bụt Pháp Vân vào kinh đô Thăng Long, để thân hành làm lễ cầu đảo: Lần thứ nhất vào năm vua mới lên ngôi (1072), “mùa thu mưa lâu liên tháng, vua khiến rước Bụt đến chùa Báo Thiên, mình vua lễ xin tạnh, phút vậy quang chẳng mưa”. Lần thứ hai vào năm Thái Ninh 3 (1074), “mùa thu đại hạn”, vua lệnh cho các quan lớn trong triều “rập phò xa giá” “rước Bụt vào trong điện gác Thủy Tinh”, “Mình vua mặc áo pháp phục, đốt hương lạy vái, phối phối vậy cả mưa rào”. Đến năm Bính Thìn đời vua Lý Anh Tông (1156): “Giữa mùa hạ tháng Sáu. Trăm quan đem lễ rước Bụt đến chùa Báo Thiên. Thỉnh bà Thái Hậu ra lễ Bụt cầu mưa. Bà Thái Hậu về đến ngoài gác Vĩnh Bình, bèn cả con mưa đến”. Thời nhà Trần, đời vua Minh Tông năm Đại Khánh 9 (1322), cũng vào “mùa hạ tháng Sáu”, nhà vua “sai quan đến chùa Diên Ứng, uy nghi đội tượng, cờ phướn dập dừ”, Trời bèn “cảm ứng cả mưa”. Việc tổ chức ngưỡng vọng cầu đảo ở “cấp quốc gia” như thế vẫn được tiếp tục ở các triều đại sau, vào thời vua Lê chúa Trịnh.

b) *Dân gian hóa*: Ngay từ thời Sĩ Vương, sau khi khánh thành các chùa Tứ Pháp, người dân trong vùng Luy Lâu đã bắt đầu hình thành một sinh hoạt chung của cộng đồng gắn với tín ngưỡng Phật giáo. Đó là tổ chức hội rước các pho tượng Tứ Pháp vào các chùa. Kể từ thời nhà Lý, lễ hội rước bụt Tứ Pháp được diễn ra hàng năm, vào ngày mồng Tám tháng Tư. *Cổ Châu lục* chép rằng: “Đến ngày ấy, thời bốn phương mọi người, mọi xã bản phường, chia rước tượng Phật, cùng hội chung một toà chùa Diên Ứng. Đến Kẻ Chợ quan trên, cùng xa gần trai gái, hơn muôn ngàn người rủ nhau, kể cùng chơi hội, họp áng vui vẻ”. Rõ ràng đây không chỉ và không còn là sinh hoạt nội bộ trong giới tu hành, mà đã trở thành một lễ hội chung, một hoạt động văn hóa dân gian chung của cộng đồng dân cư trong vùng. Trong tác phẩm văn vần *Cổ Châu hạnh* không khí náo nhiệt đông vui rộn ràng của dân chúng trong ngày lễ hội đã được miêu tả với một cảm hứng văn hóa dân gian cao độ: “*Người ta hội họp rông mây. Đồi bên phố xá xem tày cảnh tiên. Khai quang khánh tán mãn viên. Đặt làm lễ hội Trường Yên thuở này. Kèn loa chiêng trống vui thay. Trượng kì ống pháo vang tai ùng ùng. Ngất trời mây phủ hư không. Pháp Vân Pháp Vũ thần thông uy cường. Pháp Lôi Pháp Điện tiếng vang. Lễ liên nghiêm sẵn, dọn đường hư kinh. Tinh kì chiêng trống rành rành. Áo vàng tán tía, tượng hình uy nghi*”. Cái quang cảnh uy nghi mà rộn ràng ấy vẫn diễn ra mãi về sau này. Chẳng hạn vào thời nhà Lý thì: “*Nhân dân nam nữ gái trai. Sắm sửa cờ gậy, rước nay chặt đường. Lộ*

châu phủ huyện tiếng vang. Cờ vàng tán tía sẵn sàng uy nghi”. Vào thời Hồng Đức nhà Lê thì: “*Tán vàng tán tía khoe đua. Bụt Ả là chị lên chùa đưa con. Người ta sum họp dư muôn. Cờ bằng bươm bươm tiến lên đẹp đường. Gác cao chuông gióng tiếng vang. Hai bên phố xá tựa đường tiên bay. Phát hàng ba tiếng lớn thay. Cờ vàng tán tía nghiêm thay bụt Di. Người ta xem hội đà ghê. Bà Út con họ hội lễ đua nhau. Được mùa ai cấy ai đầu. Việt Nam đón hội chùa Dầu dậy dàng*”.

*
* *

Như vậy, từ chỗ thâm lặng gọi sự chú ý và tín phục của một vài người dân sở tại, thông qua những yếu tố văn hóa tiền Phật giáo mang đậm tính “ma thuật”, gắn liền với tâm lí sùng bái các hiện tượng tự nhiên của cư dân nông nghiệp, đạo Phật đã từng bước thâm nhập dần vào tâm linh, vào đời sống văn hóa tinh thần, cả trong chiều sâu tín ngưỡng lẫn hoạt động lễ hội rộn ràng mang tính cộng đồng của hết thảy cư dân vùng châu thổ sông Hồng, mà trung tâm là đất Cổ Châu xưa. Đó là con đường du nhập và tiếp nhận những yếu tố văn hóa ngoại sinh qua sự sàng lọc và hòa quyện một cách nhuần nhuyễn với những yếu tố văn hóa nội sinh (bản địa) cơ bản, vốn rất sâu sắc và luôn luôn tiềm tàng trong đời sống của người dân bản xứ, của dân tộc Việt Nam. Đó cũng chính là những sắc màu chủ yếu làm nên bức tranh sinh động, mà ta có thể hình dung được qua bộ ba ván khắc “*Cổ Châu*” hiện đang còn lưu giữ tại chùa Dầu./